

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ I (2024-2025)

Môn học: Anh văn chuyên ngành (Tin)  
(22401701)

Ngày thi: 18/02/2025

Giờ thi: 7g30

Phòng thi: B201

Số SV có mặt: 18

Số bài thi: 18

Số tờ giấy thi: 18

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viễn chấm thi 1

G.Viễn chấm thi 2

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        | Ngày sinh | Mã lớp     | Số tờ Mã đề | Chữ ký SV | Đ.QT (40%) | Đ.Thi (60%) | Điểm HP | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|-----------|------------|-------------|-----------|------------|-------------|---------|---------|
| 1   | 2121110009 | Nguyễn Kim Hoàng | Anh       | 01/10/2003 | CCQ2111A    | 1021      | 4,2        | 3,8         | 4,0     |         |
| 2   | 2122110252 | Lâm Đình Bảo     | Bảo       | 28/10/2004 | CCQ2211G    | 1023      | 8,1        | 2,5         | 4,7     |         |
| 3   | 2122110313 | Nguyễn Đình      | Bảo       | 28/12/2004 | CCQ2211H    | 1024      | 7,1        | 5,3         | 6,0     |         |
| 4   | 2122110128 | Trần Gia         | Bảo       | 09/11/2004 | CCQ2211D    |           | 6,1        |             |         |         |
| 5   | 2122110470 | Nguyễn Thị Kim   | Chi       | 06/08/2004 | CCQ2211L    | 1022      | 8,4        | 4,4         | 6,0     |         |
| 6   | 2122110282 | Lê Thành         | Chiến     | 15/05/2004 | CCQ2211H    | 1023      | 7,7        | 3,9         | 5,4     |         |
| 7   | 2121110239 | Trần Ngọc Cao    | Đăng      | 17/01/2002 | CCQ2111G    |           | 0,0        |             |         |         |
| 8   | 2121110367 | Lâm Tấn          | Đạt       | 04/02/2003 | CCQ2111I    | 1021      | 7,8        | 5,1         | 6,2     |         |
| 9   | 2122110054 | Nguyễn Minh      | Đạt       | 10/05/2004 | CCQ2211B    | 1022      | 8,3        | 5,7         | 6,7     |         |
| 10  | 2122110260 | Thái Thành       | Đạt       | 19/01/2004 | CCQ2211G    | 1023      | 7,2        | 5,0         | 5,9     |         |
| 11  | 2122110150 | Trần Tiến        | Đỗ        | 03/02/2004 | CCQ2211D    |           | 2,2        |             |         |         |
| 12  | 2122110443 | Nguyễn Quốc      | Dương     | 02/02/2003 | CCQ2211D    | 1021      | 7,6        | 4,2         | 5,6     |         |
| 13  | 2122110045 | Phạm Quốc        | Duy       | 11/02/2004 | CCQ2211B    | 1022      | 7,4        | 3,7         | 5,2     |         |
| 14  | 2122110214 | Quách Văn        | Duy       | 24/03/2004 | CCQ2211F    | 1023      | 7,3        | 3,8         | 5,2     |         |
| 15  | 2121110233 | Đặng Nguyễn Huy  | Hoàng     | 15/01/2003 | CCQ2111G    |           | 0,0        |             |         |         |
| 16  | 2122110506 | Lê Thu           | Hung      | 09/11/2004 | CCQ2211J    |           | 5,7        |             |         |         |
| 17  | 2122110349 | Trần La Đức      | Huy       | 03/05/2004 | CCQ2211G    | 1022      | 7,7        | 5,8         | 6,6     |         |
| 18  | 2121110027 | Chamalea         | Khái      | 03/04/2003 | CCQ2111A    | 1023      | 7,0        | 5,2         | 5,9     |         |
| 19  | 2122110293 | Nguyễn Phạm Gia  | Khang     | 11/04/2004 | CCQ2211H    | 1024      | 5,3        | 3,6         | 4,3     |         |
| 20  | 2122110113 | Hồ Nhật          | Khiêm     | 20/07/2004 | CCQ2211C    | 1021      | 8,7        | 3,8         | 5,8     |         |
| 21  | 2122110241 | Bùi Đức          | Kiểm      | 07/06/2004 | CCQ2211G    | 1022      | 8,2        | 4,5         | 6,0     |         |
| 22  | 2122110367 | Lê Trung         | Kiên      | 06/04/2004 | CCQ2211J    | 1023      | 8,5        | 4,2         | 5,9     |         |
| 23  | 2122110089 | Cao Sơn          | Lâm       | 16/08/2000 | CCQ2211C    | 1024      | 8,0        | 2,7         | 4,8     |         |
| 24  | 2122110183 | Lê Thành         | Luân      | 24/07/2004 | CCQ2211E    |           | 0,0        |             |         |         |

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2024-2025)

Môn học: Anh văn chuyên ngành (Tin)  
(22401701)

Ngày thi: 18/02/2025

Giờ thi: 7g30

Phòng thi: B202

Số SV có mặt: 20  
Số bài thi: ...20....  
Số tờ giấy thi: 20..

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

ThS. Hoàng Thị Hiền K.T. Huân

105  
T. Mạnh  
Phan Văn M.

| STT | Mã SV                 | Họ và Tên                     |                 | Ngày sinh             | Mã lớp              | Số tờ Mã đề | Chữ ký SV | Đ. QT (40%) | Đ. Thi (60%) | Điểm HP | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------------|-------------|-----------|-------------|--------------|---------|---------|
| 1   | 2122110541            | Phạm Công Luận                |                 | 22/07/2004            | CCQ2211M            | 1022        | Quân      | 7,9         | 4,5          | 5,7     |         |
| 2   | 2121110246            | Trần Văn Lý                   |                 | 20/01/2003            | CCQ2111H            | 1023        | Lý        | 4,7         | 4,0          | 4,3     |         |
| 3   | 2122110269            | Trương Minh Mẫn               |                 | 01/11/2004            | CCQ2211G            | 1024        | Mẫn       | 8,0         | 4,5          | 5,8     |         |
| 4   | 2122110116            | Đồng Thúy Nghiệm              |                 | 09/10/2004            | CCQ2211C            | 1021        | Ngh       | 5,7         | 4,0          | 4,8     |         |
| 5   | 2122110318            | Nguyễn Nhật Nguyên            |                 | 25/09/2004            | CCQ2211H            | 1022        | Ng        | 8,3         | 3,6          | 5,5     |         |
| 6   | 2122110299            | Huỳnh Nhã                     |                 | 27/09/2004            | CCQ2211H            | 1023        | Nhã       | 8,0         | 3,0          | 5,0     |         |
| 7   | <del>2121110371</del> | <del>Lê Tuấn Minh</del>       | <del>Nhật</del> | <del>19/11/2003</del> | <del>CCQ2111H</del> |             |           | 0,0         |              |         |         |
| 8   | 2122220009            | Nguyễn Văn Phong              |                 | 08/03/2004            | CCQ2222A            | 1021        | Phong     | 7,5         | 5,5          | 6,3     |         |
| 9   | 2122110451            | Lê Hồ Xuân Phương             |                 | 14/08/2004            | CCQ2222A            | 1022        | Phuoc     | 8,1         | 5,2          | 6,4     |         |
| 10  | 2122110312            | Mai Vũ Quốc                   |                 | 19/06/2003            | CCQ2211H            | 1023        | Qu        | 6,9         | 4,5          | 5,5     |         |
| 11  | <del>2121110003</del> | <del>Trần Thanh Sang</del>    |                 | <del>06/03/2003</del> | <del>CCQ2111A</del> |             |           | 0,0         |              |         |         |
| 12  | 2122110188            | Lâm Chí Sương                 |                 | 01/06/2002            | CCQ2222A            | 1021        | Su        | 9,1         | 4,4          | 6,3     |         |
| 13  | 2118150068            | Nguyễn Phan Duy Tân           |                 | 22/09/2000            | CCQ1811E            | 1022        | Tan       | 7,6         | 7,8          | 7,7     |         |
| 14  | 2122110245            | Phan Thị Thanh Thảo           |                 | 01/07/2004            | CCQ2211G            | 1023        | Thao      | 8,9         | 5,8          | 7,0     |         |
| 15  | 2122220018            | Nguyễn Phúc Hoàng Thông       |                 | 26/09/2004            | CCQ2222A            | 1022        | Th        | 7,4         | 4,0          | 5,4     |         |
| 16  | <del>2122110436</del> | <del>Hoàng Thanh Thương</del> |                 | <del>25/08/2004</del> | <del>CCQ2211A</del> |             |           | 0,0         |              |         |         |
| 17  | <del>2122110256</del> | <del>Huỳnh Minh Trí</del>     |                 | <del>14/02/2004</del> | <del>CCQ2211G</del> |             |           | 7,3         |              |         |         |
| 18  | 2120110322            | Đoàn Đỗ Minh Trung            |                 | 01/07/2002            | CCQ2011J            | 1024        | Trung     | 7,0         | 3,7          | 5,0     |         |
| 19  | 2122110101            | Võ Quốc Trung                 |                 | 07/09/2004            | CCQ2211C            | 1022        | Tru       | 8,8         | 4,1          | 6,0     |         |
| 20  | 2122110046            | Võ Thành Trung                |                 | 14/04/2004            | CCQ2211B            | 1021        | Tru       | 7,3         | 4,9          | 5,9     |         |
| 21  | 2122110096            | Nguyễn Thanh Tú               |                 | 26/06/2004            | CCQ2211C            | 1024        | Tu        | 9,7         | 4,6          | 6,6     |         |
| 22  | <del>2122110225</del> | <del>Trương Minh Tuấn</del>   |                 | <del>09/07/2004</del> | <del>CCQ2211F</del> |             |           | 0,0         |              |         |         |
| 23  | 2122110310            | Loan Thanh Tùng               |                 | 16/12/2004            | CCQ2211H            | 1021        | Tung      | 7,8         | 4,5          | 5,7     |         |
| 24  | 2122110239            | Bùi Thị Ngọc Tuyền            |                 | 21/07/2004            | CCQ2211F            | 1024        | Tuy       | 7,8         | 4,9          | 6,1     |         |
| 25  | 2122110153            | Hoàng Thạch Vy                |                 | 28/07/2003            | CCQ2211D            | 1023        | Vy        | 6,8         | 4,9          | 5,7     |         |